TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG** Bản án số: 32/2024/HNGĐ-ST Ngày 28-5-2024 V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Hà Văn Châu
Ông Nguyễn Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Chí Thức – Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 47/2024TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 03 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T; Sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Số I đường C, khóm E, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng;

2. Bị đơn: Ông Trà Kim B; Sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số E đường T, khóm B, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 3 năm 2024, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Trà Kim B kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/03/2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bạo lực gia đình, không có sự quan tâm chia sẻ. Từ năm 2021 đến nay bà và ông B đã sống ly thân với nhau. Trong thời gian chung sống với nhau bà T và ông B có một người con chung là cháu Trà Nhất H, (nam, sinh ngày 30/10/2012) hiện đang sống chung với ông B. Nhưng không có tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung. Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trà Kim B.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị T đồng ý giao cháu Trà Nhất H, (nam, sinh ngày 30/10/2012) cho ông B được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi, bà T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

- *Bị đơn, ông Trà Kim B từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì.*

- *Ý kiến của kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tại phiên tòa:*

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa bị đơn ông Trà Kim B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ thứ hai nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn B.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, về quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị T và ông Trà Kim B không vi phạm các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bạo lực gia đình, không có sự quan tâm chia sẻ. Gia đình hai bên có hòa giải, hàn gắn tình cảm cho bà T và ông B không có kết quả. Tại tòa bà T xác định không còn tình cảm với ông B, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn khả năng hàn gắn, cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc và kiên quyết xin ly hôn với ông B. Đồng thời, từ năm 2021 đến nay bà T và ông B đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông B.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị T đồng ý giao cháu Trà Nhất H, (nam, sinh ngày 30/10/2012) cho ông B được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi, bà T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Xét thấy, cháu H từ khi bà T và ông B sống ly thân đến nay được ông B nuôi dưỡng,

về tâm sinh lý phát triển bình thường, được đi học đầy đủ. Đồng thời, tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu H ngày 26/4/2024 có nguyện vọng được sống chung với ông B. Xuất phát từ mọi lợi ích của cháu H, tránh xáo trộn môi trường sống ảnh hưởng đến tâm lý của cháu H. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu cháu H cho ông B được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi cháu H đủ 18 tuổi, nên được ghi nhận, thời gian bắt đầu cấp dưỡng nuôi con là ngày xét xử sơ thẩm.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị T tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 và a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trà Kim B.

2. Về con chung và cấp dưỡng:

2.1. Giao con chung tên Trà Nhất H, (nam, sinh ngày 30/10/2012) cho ông Trà Kim B được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho ông Trà Kim B mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng nuôi con là ngày xét xử sơ thẩm

Bà Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị T, tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001531 ngày 12/3/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh

Sóc Trăng; bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm nộp thêm 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trà Kim B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSNDTPST;
- Chi cục THADSTPST;
- Ủy ban nhân dân phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Bích Tuyền